

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2020/HS-ST
Ngày 12-02-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Tuấn Vĩnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng Chuyên

Bà Nguyễn Thị Lam

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lãng Đức Lan, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Mai Thắm, Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 67/2019/TLST-HS ngày 27 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 01 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/HSST-QĐ ngày 04/02/2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Đức T, sinh ngày 24 tháng 11 năm 1997 tại huyện Q, tỉnh G. Nơi đăng ký HKTT: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; có vợ tên là Đoàn Ngọc H1, sinh năm 1998, có 01 con, sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị cáo hiện đang được áp dụng biện pháp Bảo lãnh. Có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Ông: Phạm Anh T1, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Có mặt.

+ Ông: Triệu Văn T2, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn I, xã H, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông: Hồ Lý H, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- + Ông: Trương Văn N, sinh năm 1998; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Phan Quốc D, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Lý Văn M, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Bàn Văn H1, sinh năm 1998; nơi cư trú: Thôn I, xã H, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Vũ Văn L, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Nguyễn Văn L1, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn S, xã P, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Nguyễn Quốc A, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Nguyễn Tiến H2, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Đỗ Nhật D1, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn S, xã H, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Trương Văn L2, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn Khuổi I, xã H, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Nguyễn Phi H3, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Bà: Nguyễn Thị X, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Bà: Lục Thị H4, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Đặng Khương D3, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Bà: Đoàn Thị D2, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Phạm Ngọc T2, sinh năm 2001; nơi cư trú: Thôn B, xã A, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Trương Minh N, sinh năm 1993; nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Trình Đại N2, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- + Ông: Tống Xuân Q, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Nguyễn Anh T4, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Bà: Chu Thị N3, sinh năm 1982; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Trương Văn Đ, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Nguyễn Văn T5, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Hoàng Văn T6, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Phạm Bình C, sinh năm 1994; nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: La Văn T7, sinh năm 1996; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Bùi Minh G, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn A, xã A, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Bà: Dương Thị H9 Q, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Nguyễn Ngọc T8, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Hoàng Văn S, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Trần Văn H4, sinh năm 1995; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Hoàng Văn H5, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn G, xã P, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn A1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Bà: Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Phạm K T9, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Nguyễn Xuân T10, sinh năm 1967; nơi cư trú: Thôn A, xã H4 An, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- + Ông: Nguyễn Đ2 Giang, sinh năm 1995; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G (Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh G). Có mặt.
- + Ông: Phạm Bảo K, sinh năm 1997; nơi cư trú: Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Hoàng Minh K1, sinh năm 1998; nơi cư trú: Thôn Y, xã A, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Bà: Phạm Thị Quỳnh N5, sinh năm 1998; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Dương Khánh T11, sinh năm 2002; nơi cư trú: Thôn T, xã Tiên Kiêu, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Mạc Ánh C5, sinh năm 2002; nơi cư trú: Thôn C, xã K, huyện Bắc Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Bà: Nguyễn Thị H8, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Bà: Nguyễn Thị M4, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Bùi Thanh T12, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Lê Văn Q2, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Ngô Văn T13, sinh năm 2001; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Thượng Hải L2, sinh năm 2000; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Huỳnh Trọng T14, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Hoàng Minh Đ2, sinh năm 1997; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Ông: Nguyễn Ngọc T16, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện Y, tỉnh Q. Vắng mặt lần 2.
- + Ông: Hoàng Trung N6, sinh năm 1995; nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh G (Hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh G). Có mặt.
- + Ông: Trần Hoàng H8, sinh năm 2001; nơi cư trú: Tổ dân phố Bình L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).
- + Bà: Nguyễn Thị T17, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông: Hà Văn T18, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông: Dương Văn C5, sinh năm 1973; nơi cư trú: thôn X, xã P, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông: Bàn Biên T20, sinh năm 2000; nơi cư trú: Xã Q, huyện B, tỉnh Q. Vắng mặt lần 2.

+ Bà: Nguyễn Thị H9, sinh năm 1964; nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông: Hoàng Đình M5, sinh năm 1962; nơi cư trú: thôn T, xã X, huyện Y, tỉnh B. Vắng mặt lần 2.

+ Bà: Đoàn Ngọc H10, sinh năm 1998; nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người đại diện hợp pháp của Dương Khánh T6:* Ông Dương Văn C10; nơi cư trú: Thôn T, xã K, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người đại diện hợp pháp của Mạc Ánh C5:* Ông Mạc Văn T21; nơi cư trú: Thôn C, xã K, huyện Q, tỉnh G. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Đức L6, sinh năm 1967. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào 16 giờ 00 phút, ngày 12/9/2019, tại tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G, Công an huyện Bắc Quang tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang đối với Nguyễn Đức T, sinh năm 1997, trú tại: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G và Phạm Anh T1, sinh năm 1993, trú tại: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G đang thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự (thu tiền lãi suất) của Triệu Văn T2, sinh năm 1967, trú tại: thôn I, xã H, huyện Q, tỉnh G.

Quá trình điều tra xác định Nguyễn Đức T, sinh năm 1997, trú tại: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G bắt đầu hoạt động cho vay cầm đồ từ tháng 5/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 10J8003555, đăng ký lần đầu ngày 16/5/2017, địa điểm kinh doanh cầm đồ, cho vay tại tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G. Đến tháng 7/2018, Nguyễn Đức T đã cho Phạm Anh T1, sinh năm 1993, trú tại: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G cùng góp vốn cho vay đối với một số cá nhân. Tổng số tiền góp vốn của Phạm Anh T1 là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*). Đến tháng 4/2019, do các khoản

cho vay của Nguyễn Đức T và Phạm Anh T1 không thu được tiền lãi suất nên T1 không tiếp tục hoạt động cho vay lãi nặng cùng T mà chỉ thu hồi số tiền gốc đã cho vay.

Bị cáo Nguyễn Đức T thực hiện hành vi cho vay lãi nặng đối với các cá nhân với mức lãi suất từ 2.000 đồng/01 triệu/01 ngày đến 7.000 đồng/01 triệu/01 ngày, thời hạn vay do người vay tự thỏa thuận, thời hạn thu tiền lãi định kỳ là sau 10 ngày, 20 ngày hoặc 30 ngày, hình thức trả lãi trực tiếp hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Nguyễn Đức T (Tài khoản số 34610000266158 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh tỉnh G). Người vay không phải thế chấp, cầm cố tài sản, một số trường hợp để lại giấy chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu, đăng ký xe mô tô để làm tin. Người vay ký, ghi họ tên vào một số giấy tờ: như: Giấy vay tiền; Giấy mượn xe; Giấy bán, cho, tặng xe; Phiếu cầm đồ khế ước nhưng trên giấy tờ không thể hiện thời hạn vay, lãi suất vay nhằm tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng. Để quản lý nguồn vốn, nguồn thu, danh sách người vay tiền, thời gian vay, số tiền vay, lãi suất cho vay, thời gian thu lãi suất, số tiền lãi đã thu và hoạt động cho vay, Nguyễn Đức T đã mở 02 (hai) quyển sổ theo dõi thời gian từ tháng 01/2019 đến tháng 9/2019.

Quá trình điều tra đã làm rõ được từ tháng 12/2018 đến tháng 9/2019, bị cáo Nguyễn Đức T đã cho 55 cá nhân/70 lượt giao dịch vay tiền, số tiền từ 1.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng, với mức lãi suất từ 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày đến 7.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Căn cứ Công văn số: 975/HAG-TH ngày 19/9/2019 của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh G trong việc phối hợp xác định tiền lãi và số tiền thu lợi bất chính, xác định Nguyễn Đức T cho vay lãi nặng với mức lãi suất cao hơn so với mức cao nhất theo qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là từ 05 đến 13 lần, số tiền thu lợi bất chính cụ thể như sau:

1. Triệu Văn T2 vay số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*); mức lãi suất 7000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 21/12/2018 đến ngày 31/12/2018, tổng số tiền lãi đã trả là: 980.000 đ (*chín trăm tám mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định là 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 76.712 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 903.288 đồng (*Chín trăm linh ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng*). Ông Thiên chưa trả tiền gốc đã vay.

2. Hồ Lý H4 vay số tiền: 5.000.0000 (*Năm triệu đồng*); mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 31/8/2019 đến ngày 20/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng. Ông H4 chưa trả tiền gốc đã vay

3. Trương Văn N vay số tiền: 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*); mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 01/9/2019 đến ngày 11/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 250.000đ (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 222.603 đồng (*hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng*). Ông N chưa trả tiền gốc đã vay.

4. Phan Quốc D vay số tiền: 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*); mức lãi suất 3.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 21/7/2019 đến ngày 30/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 3.600.000đ (*Ba triệu sáu trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 109,5% trên năm, cao hơn quy định là 89,5%, gấp 05 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 657.534 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 2.942.466 đồng (*hai triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng*). Ông D trả tiền gốc đã vay là 10.000.000 đồng, còn nợ lại T tiền gốc 20.000.000 đồng.

5. Lý Văn M vay 02 lần:

Lần 1: Vay số tiền: 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*); mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 03/9/2019 đến ngày 23/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (*bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*). Ông M chưa trả tiền gốc đã vay.

Lần 2: Vay số tiền: 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*); mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 08/9/2019 đến ngày 18/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (*bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm chín linh năm đồng*). Ông M chưa trả tiền gốc đã vay.

6. Bàn Văn H1 vay số tiền: 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 13/8/2019 đến ngày 02/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 420.000đ (*Bốn trăm hai mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm. Cao hơn quy định là 235,5% gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 32.877 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 387.123 đồng (*ba trăm tám mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng*). Ông H1 chưa trả tiền gốc đã vay.

7. Vũ Văn L vay số tiền 35.000.000đ (*Ba mươi năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 15/7/2019 đến ngày 27/7/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 230.137 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là

1.769.863 đồng (*một triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng*). Ông L chưa trả tiền gốc đã vay.

8. Nguyễn Văn L1 vay của T số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 01/6/2019 đến ngày 11/7/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 109.589 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 890.411 đồng (*tám trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*). Ông L1 chưa trả tiền gốc đã vay.

9. Nguyễn Quốc A vay của T số tiền là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 10/7/2019 đến ngày 30/7/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 109.589 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 890.411 đồng (*tám trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*). Ông A chưa trả tiền gốc đã vay.

10. Nguyễn Tiến H3 vay của T số tiền là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 15/8/2019 đến ngày 04/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 109.589 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 890.411 đồng (*tám trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*). Ông H3 chưa trả tiền gốc đã vay.

11. Đỗ Nhật D1 vay của T số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 10/7/2019 đến ngày 20/7/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 250.000đ (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 222.603 đồng (*hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng*).. Ông D1 chưa trả tiền gốc đã vay.

12. Trương Văn L1 vay số tiền: 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 05/8/2019 đến ngày 15/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 210.000đ (*Hai trăm mười nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm. Cao hơn quy định là 235,5% gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 16.438 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 193.562 đồng (*một trăm chín mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng*). Ông L1 đã trả số tiền gốc đã vay.

13. Nguyễn Phi H4 vay số tiền: 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 14/4/2019 đến ngày 28/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 3.400.000đ (*Ba triệu bốn trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 372.603 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là

3.027.397 đồng (*Ba triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng*). Ông H4 chưa trả tiền gốc đã vay.

14. Nguyễn Thị X vay số tiền: 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 20/8/2019 đến ngày 09/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 32.877 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 267.123 đồng (*Hai trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng*). Bà X đã trả số tiền gốc đã vay.

15. Lục Thị H10 vay số tiền: 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 07/9/2019 đến ngày 17/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (*Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*). Bà H10 chưa trả tiền gốc đã vay.

16. Đặng Khương D3 vay số tiền: 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 09/9/2019 đến ngày 19/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (*Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*). Ông D3 chưa trả tiền gốc đã vay.

17. Đoàn Thị D4 vay số tiền: 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 09/9/2019 đến ngày 19/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 109.589 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 890.411 đồng (*Tám trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*). Bà D4 chưa trả tiền gốc đã vay.

18. Phạm Ngọc T4 vay 03 lần:

Lần 1: Vay số tiền: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 24/5/2019 đến ngày 03/6/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 70.000đ (*Bảy mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255.5% trên năm. Cao hơn quy định là 235,5% gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 5.479 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 64.521 đồng (*Sáu mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi một đồng*). Ông T4 chưa trả tiền gốc đã vay.

Lần 2: Vay số tiền: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 26/5/2019 đến ngày 05/6/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 140.000đ (*Một trăm bốn mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255.5% trên năm. Cao hơn quy định là 235,5% gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 10.959 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 129.041 đồng

(một trăm hai mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng). Ông T4 chưa trả tiền gốc đã vay.

Lần 3: Vay số tiền: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 29/5/2019 đến ngày 08/6/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 70.000đ (*Bảy mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255.5% trên năm. Cao hơn quy định là 235,5% gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 5.479 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 64.521 đồng (*Sáu mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi một đồng*). Ông T4 chưa trả tiền gốc đã vay.

19. Trương Minh N vay số tiền là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 31/8/2019 đến ngày 10/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (*Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*). Ông N chưa trả tiền gốc đã vay.

20. Trình Đại N2 vay 02 lần:

Lần 1: Vay số tiền: 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*); mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 29/8/2019 đến ngày 08/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 250.000đ (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 222.603 đồng (*Hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng*). Ông N2 đã trả tiền gốc đã vay.

Lần 2: Vay số tiền: 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*); mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 05/9/2019 đến ngày 15/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 250.000đ (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 222.603 đồng (*Hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng*). Ông N2 đã trả tiền gốc đã vay.

21. Tống Xuân Q vay số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 09/8/2019 đến ngày 08/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 82.192 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 667.808 đồng (*Sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm linh tám đồng*). Ông Q đã trả tiền gốc đã vay.

22. Nguyễn Anh T4, SN 1990, trú tại: tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G vay của T số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 17/6/2019 đến ngày 27/6/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 250.000đ (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 222.603 đồng

(Hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng). Ông T4 chưa trả tiền gốc đã vay.

23. Chu Thị N3 vay số tiền: 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 06/8/2019 đến ngày 16/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 164.384 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 1.335.616 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng). Bà N3 chưa trả tiền gốc đã vay.

24. Trương Văn Đ vay số tiền: 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 03/7/2019 đến ngày 02/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 82.192 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 667.808 đồng (Sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm linh tám đồng). Ông Đ chưa trả tiền gốc đã vay.

25. Nguyễn Văn T5 vay 04 lần:

Lần 1: Vay số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 16/7/2019 đến ngày 04/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 547.945 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 4.452.055 đồng (Bốn triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Lần 2: Vay số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 27/7/2019 đến ngày 06/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 350.000đ (Ba trăm năm mươi nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 322.603 đồng (Ba trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng).

Lần 3: Vay số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 04/9/2019 đến ngày 14/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 250.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 222.603 đồng (Hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng).

Lần 4: Vay số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 05/9/2019 đến ngày 15/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng).

Ông Nguyễn Văn T5 đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

26. Hoàng Văn T6 vay 02 lần:

Lần 1: Vay số tiền là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 06/8/2019 đến ngày 16/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 210.000đ (*Hai trăm mười nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 16.438 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 193.562 đồng (*Một trăm chín mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng*). Ông T6 chưa trả tiền gốc đã vay.

Lần 2: Vay số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 11/9/2019 đến ngày 21/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 350.000đ (*Ba trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 322.603 đồng (*Ba trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng*). Ông T6 chưa trả tiền gốc đã vay.

27. Phạm Bình C vay 02 lần:

Lần 1: Vay số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 12/3/2019 đến ngày 01/4/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 700.000đ (*Bảy trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 645.205 đồng (*Sáu trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*). Ông C chưa trả tiền gốc đã vay.

Lần 2: Vay số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 21/6/2019 đến ngày 01/7/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 350.000đ (*Ba trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 322.603 đồng (*Ba trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng*). Ông C chưa trả tiền gốc đã vay.

28. La Văn T7 vay của T số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 02/3/2019 đến ngày 09/5/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 186.301 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 2.213.699 đồng (*Hai triệu hai trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi chín đồng*). Ông T7 chưa trả tiền gốc đã vay.

29. Bùi Minh G vay số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 19/5/2019 đến ngày 14/6/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 900.000đ (*Chín trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 71.233 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 828.767 đồng (*Tám trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi bảy đồng*).

- Trả tiếp lãi của khoản vay gốc 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 06/8/2019 đến ngày 26/8/2019, tổng số tiền lãi

đã trả là: 700.000đ (*Bảy trăm nghìn đồng*). Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 645.205 đồng (*Sáu trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*).

- Trả tiếp lãi của khoản vay gốc 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 26/8/2019 đến ngày 05/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 350.000đ (*Ba trăm năm mươi nghìn đồng*). Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng; số tiền thu lợi bất chính là 322.603 đồng (*Ba trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng*). Ông G chưa trả tiền gốc đã vay.

30. Dương Thị H9 Q, SN 1991 vay số tiền: 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 20/8/2019 đến ngày 30/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (*Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*). Bà Q đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

31. Nguyễn Ngọc T8 vay số tiền: 23.000.000đ (*Hai mươi ba triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 24/8/2019 đến ngày 03/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 126.027 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 873.973 đồng (*Tám trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng*). Ông T8 đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

32. Hoàng Văn S vay của T số tiền là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 04/9/2019 đến ngày 14/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 16.438 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 133.562 đồng (*Một trăm ba mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng*). Ông S chưa trả tiền gốc đã vay.

33. Trần Văn H4 vay số tiền: 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 24/7/2019 đến ngày 03/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (*Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*). Ông H4 chưa trả tiền gốc đã vay.

34. Hoàng Văn H5 vay số tiền: 15.000.000đ (*Mười năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 02/9/2019 đến ngày 12/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 82.192 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 667.808 đồng (*Sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm linh tám đồng*). Ông H5 chưa trả tiền gốc đã vay.

35. Nguyễn Ngọc Tuấn A1 vay số tiền: 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*), mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 20/02/2019 đến ngày 12/3/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 109.589 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 1.290.411 đồng (*Một triệu hai trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*). Ông Nguyễn Ngọc Tuấn A1 chưa trả tiền gốc đã vay. Số tiền gốc được cộng gộp vào khoản vay của Nguyễn Thị Hồng M để tính lãi chung.

36. Nguyễn Thị Hồng M vay của T số tiền là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 12/02/2019 đến ngày 14/3/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 2.100.000đ (*Hai triệu một trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 164.384 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 1.935.616 đồng (*Một triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng*).

- Từ ngày 12/3/2019 cộng thêm khoản vay 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) của Nguyễn Ngọc Tuấn Anh, tổng thành 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Số tiền lãi đã trả từ ngày 12/3/2019 đến ngày 22/3/2019 là: 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*). Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 109.589 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 1.290.411 đồng (*Một triệu hai trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*).

- Trả lãi tiếp khoản vay gốc 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 13/4/2019 đến ngày 23/4/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*). Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 109.589 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 1.290.411 đồng (*Một triệu hai trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*).

- Trả lãi tiếp khoản vay gốc 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 26/4/2019 đến ngày 06/5/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*). Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 109.589 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 1.290.411 đồng (*Một triệu hai trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*).

- Trả tiếp lãi của khoản vay gốc 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 12/5/2019 đến ngày 25/6/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 6.160.000đ (*Sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*). Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 482.192 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 5.667.808 đồng (*Năm triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm linh tám đồng*).

- Trả tiếp lãi của khoản vay gốc 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 06/7/2019 đến ngày 16/7/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*). Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 109.589 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 1.290.411 đồng (*Một triệu hai trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*).

- Trả tiếp lãi của khoản vay gốc 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 25/8/2019 đến ngày 04/9/2019, tổng

số tiền lãi đã trả là: 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*). Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 109.589 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 1.290.411 đồng (*Một triệu hai trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*).

Nguyễn Ngọc Tuấn A1 và Nguyễn Thị Hồng M chưa trả số tiền gốc đã vay.

37. Phạm Khánh T9 vay số tiền: 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 11/8/2019 đến ngày 10/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.200.000đ (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 131.507 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.068.493 đồng (*Một triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng*). Ông T9 chưa trả tiền gốc đã vay.

38. Nguyễn Xuân T10 vay số tiền 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 28/7/2019 đến ngày 07/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 21.918 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 178.082 (*Một trăm bảy mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng*). Ông T10 chưa trả tiền gốc đã vay.

39. Nguyễn Đức G1 vay số tiền: 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 06/8/2019 đến ngày 16/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 16.438 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 133.562 đồng (*Một trăm ba mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng*). Ông G1 chưa trả tiền gốc đã vay.

40. Phạm Bảo K vay 02 lần:

Lần 1: Vay số tiền là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 20/8/2019 đến ngày 30/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (*Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*). Ông K đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

Lần 2: Vay số tiền là 15.000.000đ (*Mười năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 23/8/2019 đến ngày 02/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 82.192 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 667.808 đồng (*Sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm linh tám đồng*). Ông K đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

41. Hoàng Minh K1 vay số tiền: 15.000.000đ (*Mười năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 07/8/2019 đến ngày 17/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức

lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 82.192 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 667.808 đồng (*Sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm linh tám đồng*). Ông K1 chưa trả tiền gốc đã vay.

42. Phạm Thị Quỳnh N3 vay số tiền: 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 19/8/2019 đến ngày 08/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 700.000đ (*Bảy trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 645.205 đồng. Bà N3 chưa trả tiền gốc đã vay.

43. Dương Khánh T6 vay số tiền: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 06/9/2019 đến ngày 16/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 140.000đ (*Một trăm bốn mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 10.959 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 129.04 đồng (*Một trăm hai mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng*). Ông T6 đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

44. Mạc Ánh C5 vay số tiền: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 27/8/2019 đến ngày 06/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 140.000đ (*Một trăm bốn mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 10.959 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 129.041 đồng (*Một trăm hai mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng*). Ông C5 đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

45. Nguyễn Thị H8 vay số tiền 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 06/9/2019 đến ngày 16/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (*Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*). Bà H8 chưa trả số tiền gốc đã vay.

46. Nguyễn Thị M4 vay 02 lần:

Lần 1: Vay số tiền là 15.000.000đ (*Mười năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 05/7/2019 đến ngày 15/7/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 82.192 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 667.808 đồng (*Sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm linh tám đồng*). Bà M4 đã trả số tiền gốc đã vay.

Lần 2: Vay số tiền là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 08/9/2019 đến ngày 18/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng.

(Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng). Bà M4 chưa trả tiền gốc đã vay.

47. Bùi T8 T12 vay số tiền: 3.000.000đ (Ba triệu đồng); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 17/8/2019 đến ngày 27/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 210.000đ (Hai trăm mười nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 16.438 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 193.562 đồng (Một trăm chín mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng). Ông T12 chưa trả tiền gốc đã vay.

48. Lê Văn Q2 vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 16/8/2019 đến ngày 15/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 164.384 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 1.335.616 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm mười sáu đồng). Ông Q2 đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

49. Ngô Văn T5 vay số tiền: 2.000.000đ (Hai triệu đồng); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 04/02/2019 đến ngày 14/02/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 140.000đ (Một trăm bốn mươi nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 10.959 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 129.041 đồng (Một trăm hai mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng). Ông T5 đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

50. Thượng Hải L2 vay số tiền: 1.000.000đ (Một triệu đồng); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 20/6/2019 đến ngày 30/6/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 70.000đ (Bảy mươi nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 5.479 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 64.521 đồng (Sáu mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi một đồng). Ông L2 chưa trả tiền gốc đã vay.

51. Huỳnh Trọng T14 vay 02 lần:

Lần 1: Vay số tiền: 2.000.000đ (Hai triệu đồng); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 04/8/2019 đến ngày 13/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 560.000đ (Năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 43.836 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 516.164 đồng (Năm trăm mười sáu nghìn một trăm sáu mươi bốn đồng). Ông T14 đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

Lần 2: Vay số tiền: 1.000.000đ (Một triệu đồng); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 10/8/ 2019 đến ngày 09/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 210.000đ (Hai trăm mười nghìn đồng). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 16.438 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 193.562 đồng (Một

trăm chín mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng). Ông T14 đã trả đủ số tiền gốc đã vay.

52. Hoàng Minh Đ2 vay 02 lần:

Lần 1: Vay số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 09/9/2019 đến ngày 19/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 250.000đ (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 222.603 đồng (*Hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng*). Ông Đ2 chưa trả tiền gốc đã vay.

Lần 2: Vay của T số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 10/9/2019 đến ngày 20/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 250.000đ (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 27.397 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 222.603 đồng (*Hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh ba đồng*). Ông Đ2 chưa trả tiền gốc đã vay.

53. Nguyễn Ngọc T10 vay số tiền là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 01/9/2019 đến ngày 11/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 54.795 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 445.205 đồng (*Bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm đồng*). Ông T10 chưa trả tiền gốc đã vay.

54. Hoàng Trung N6 vay 02 lần:

Lần 1: Vay số tiền: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); mức lãi suất 7.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 22/8/2019 đến ngày 11/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 280.000đ (*Hai trăm tám mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 255,5% trên năm, cao hơn quy định 235,5%, gấp 13 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 21.918 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 258.082 đồng (*Hai trăm năm mươi tám nghìn không trăm tám mươi hai đồng*). Ông N6 chưa trả tiền gốc đã vay.

Lần 2: Vay của T số tiền là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) mức lãi suất 5.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 02/9/2019 đến ngày 12/9/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 100.000đ (*Một trăm nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 182,5% trên năm, cao hơn quy định 162,5%, gấp 09 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 10.959 đồng, xác định số tiền thu lợi bất chính là 89.041 đồng (*Tám mươi chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng*). Ông N6 chưa trả tiền gốc đã vay.

55. Trần Hoàng H8 vay số tiền 15.000.000đ (*Mười năm triệu đồng*), mức lãi suất 3.000đ/01 triệu/01 ngày. Từ ngày 14/8/2019 đến ngày 24/8/2019, tổng số tiền lãi đã trả là: 450.000đ (*Bốn trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định mức lãi suất 109,5% trên năm, cao hơn quy định 89,5%, gấp 05 lần mức tối đa. Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 82.192 đồng, số tiền thu lợi bất chính là

367.808 đồng (*Ba trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm linh tám đồng*). Ông H8 chưa trả tiền gốc đã vay.

Như vậy, bị cáo Nguyễn Đức T thực hiện hành vi cho vay lãi nặng đối với 55 cá nhân/70 lượt có giao dịch vay tiền, tổng số tiền cho vay là 563.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi ba triệu đồng*), mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 255,5%/năm, cao hơn so với mức cao hơn theo qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là từ 5 đến 13 lần, tổng số tiền lãi đã thu là 64.860.000 đồng (*Sáu mươi tư triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*); Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 6.575.347 đồng (*Sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng*); số tiền thu lợi bất chính: 58.284.653 đồng (*Năm mươi tám triệu hai trăm tám mươi tư nghìn sáu trăm năm ba đồng*). Bị cáo Nguyễn Đức T đã thu được số tiền gốc cho vay là 163.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi ba triệu đồng*).

Còn lại các lượt vay được thể hiện trong sổ ghi chép của Nguyễn Đức T, do thiếu thông tin về danh tính, địa chỉ nên Cơ quan điều tra đã ra Thông báo số: 51, ngày 21 tháng 9 năm 2019 truy tìm người vay trong vụ án cho vay lãi nặng gửi Đài truyền hình tỉnh Hà Giang phát bản tin, đồng thời gửi các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang thông báo công khai để nhân dân và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án biết, tố giác tội phạm, phối hợp điều tra làm rõ vụ án. Tuy nhiên trong giai đoạn điều tra không có người nào liên quan đến vụ án liên hệ Cơ quan điều tra để tố giác hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Đức T và phối hợp giải quyết vụ án. Đối với những cá nhân có tên tuổi, địa chỉ cụ thể nhưng quá trình điều tra xác minh không có mặt ở địa phương, do đó cơ quan điều tra không lấy được lời khai để làm rõ nội dung vụ việc.

Đối với Phạm Anh T1 là người góp vốn cùng Nguyễn Đức T cho vay lãi nặng từ tháng 7/2018 đối với một số cá nhân cụ thể. Tuy nhiên, các khoản cho vay chung giữa T và T1 không thu được lãi suất, người vay bỏ đi khỏi địa phương nên đến tháng 4/2019, Tuấn không tiếp tục tham gia hoạt động cho vay lãi nặng cùng T. Quá trình điều tra xác định được đối với khoản vay 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*) của Triệu Văn T2, Phạm Anh T1 góp vốn 11.000.000 đồng (*Mười một triệu đồng*). Khi cho vay, T và T1 thu luôn tiền lãi suất 1.750.000 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn*), T1 được hưởng số tiền lãi là 770.000 đồng (*Bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*), số tiền thu lợi bất chính là 709.726 đồng (*Bảy trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng*). Số tiền Phạm Anh T1 thu lợi bất chính chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và Phạm Anh T1 không có tiền án, tiền sự về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do đó, không có căn cứ xem xét xử lý hình sự đối với Phạm Anh T1.

Ngày 26/9/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bắc Quang đã ra Quyết định số 182/QĐTC, trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang giám định số tiền 14.470.000 đồng (*Mười bốn triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng*) đã thu giữ được trong quá trình bắt người phạm tội quả tang và khám xét khẩn cấp ngày 12/9/2019. Tại Kết luận số 324/KL-PC09 ngày

03/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang kết luận: Số tiền Việt Nam gửi giám định là tiền thật (có bảng kê mệnh giá tiền và số seri kèm theo).

Với hành vi trên, tại Cáo trạng số 04/CT-VKSBQ ngày 27/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang đã truy tố Nguyễn Đức T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang vẫn giữ nguyên quan điểm về tội danh đã truy tố đối với Nguyễn Đức T theo bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36; Điều 50 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm cải tạo không giam giữ về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời gian tạm giữ, tạm giam của bị cáo được trừ vào thời gian cải tạo không giam giữ (ngày 12/9/2019 đến ngày 10/12/2019).

Đề nghị Giao bị cáo Nguyễn Đức T cho UBND thị trấn T giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án, gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục. Trường hợp người chấp hành án vắng mặt tại nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 Luật thi hành án hình sự.

Bị cáo Nguyễn Đức T là lao động tự do, không có việc làm, thu nhập ổn định, không có tài sản riêng nên không đề nghị khấu trừ thu nhập hàng tháng đối với bị cáo.

Hình phạt bổ sung: bị cáo là lao động tự do, số tiền gốc cho vay và tiền thu lời bất chính đều được tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước và trả lại cho người vay. Do đó, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị xử lý theo quy định.

Tại phần tranh luận, bị cáo nhất trí với tội danh, khung hình phạt mà Kiểm sát viên đã nêu trong bản luận tội.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo biết mình đã sai, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T14 liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra,

Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên của huyện Bắc Quang trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

Tại phiên tòa vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng trước đó họ đã có đơn xin xét xử vắng mặt, còn một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do lần 2. Xét thấy, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Trên cơ sở ý kiến của Kiểm sát viên và xét thấy sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó, căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Đức T tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như: Biên bản bắt người phạm tội quả tang ngày 12/9/2019; kết luận số 324/KL-PC09 ngày 03/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang kết luận: Số tiền Việt Nam gửi giám định là tiền thật, cùng tài liệu khác có trong hồ sơ. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận, từ tháng 12/2018 đến tháng 9/2019, Nguyễn Đức T, sinh năm 1997, trú tại: Tổ dân phố M, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng đối với 55 cá nhân/70 lượt có giao dịch vay tiền, tổng số tiền cho vay là 563.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi ba triệu đồng*), mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 255,5%/năm, cao hơn so với mức cao hơn theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là từ 05 đến 13 lần, tổng số tiền lãi đã thu là 64.860.000 đồng (*Sáu mươi tư triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*); Số tiền lãi được hưởng theo quy định là 6.575.347 đồng (*Sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng*); số tiền thu lợi bất chính: 58.284.653 đồng (*Năm mươi tám triệu hai trăm tám mươi tư nghìn sáu trăm năm ba đồng*). Hành vi của bị cáo đã đầy đủ yếu tố cấu thành tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự quy định như sau:

"1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao hơn quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm."

Như vậy Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang truy tố bị cáo về tội danh " Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của theo" theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đã xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ và làm cho người vay lâm vào tình trạng khó khăn, gây bất bình trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, bị cáo thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự với lỗi cố ý, tổng số tiền bị cáo cho vay là 563.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi ba triệu đồng*), mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 255,5%/năm, cao hơn so với mức cao hơn theo qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định là 05 lần đến 13 lần. Như vậy mức lãi suất bị cáo cho vay từ 109,5%/năm đến 255,5%/năm đã vượt quá 05 lần mức lãi suất Bộ luật dân sự quy định, nên cần phải xử lý bị cáo với mức án tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra để giáo dục bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung.

[3] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Bị cáo Nguyễn Đức T có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự,.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, có nơi cư trú rõ ràng, nên áp dụng Điều 36 Bộ luật Hình sự cho bị cáo cải tạo không giam giữ tại địa phương. Giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục.

[4] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là người lao động tự do, không có thu nhập ổn định, bị cáo còn bị truy thu một số tiền liên quan đến hành vi phạm tội, nên không khấu trừ thu nhập như quy định tại khoản 3 Điều 36 BLHS và không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 201 BLHS.

[5] Đối với các lượt vay được thể hiện trong sổ ghi chép của Nguyễn Đức T, do thiếu thông tin về danh tính, địa chỉ nên Cơ quan điều tra đã ra Thông báo số: 51, ngày 21 tháng 9 năm 2019 truy tìm người vay trong vụ án cho vay lãi nặng gửi Đ truyền hình tỉnh Hà Giang phát bản tin, đồng thời gửi các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang thông báo công khai để nhân dân và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án biết, tố giác tội phạm, phối hợp điều tra làm rõ vụ án. Tuy nhiên trong giai đoạn điều tra không có người nào liên quan đến vụ án liên hệ Cơ quan điều tra để tố giác hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Đức T và phối hợp giải quyết vụ án. Đối với những cá nhân có tên tuổi, địa chỉ cụ thể nhưng quá trình điều tra xác minh không có mặt

ở địa phương, do đó cơ quan điều tra không lấy được lời khai để làm rõ nội dung vụ việc.

Đối với Phạm Anh T1 là người góp vốn cùng Nguyễn Đức T cho vay lãi nặng từ tháng 7/2018 đối với một số cá nhân cụ thể. Tuy nhiên, các khoản cho vay chung giữa T và T1 không thu được lãi suất, người vay bỏ đi khỏi địa phương nên đến tháng 4/2019, T1 không tiếp tục tham gia hoạt động cho vay lãi nặng cùng T. Quá trình điều tra xác định được đối với khoản vay 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng*) của Triệu Văn T2, Phạm Anh T1 góp vốn 11.000.000 đồng (*Mười một triệu đồng*). Khi cho vay, T và T1 thu luôn tiền lãi suất 1.750.000 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn*), T1 được hưởng số tiền lãi là 770.000 đồng (*Bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*), số tiền thu lời bất chính là 709.726 đồng (*Bảy trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng*). Số tiền Phạm Anh T1 thu lời bất chính chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và Phạm Anh T1 không có tiền án, tiền sự về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Do đó, không có căn cứ xem xét xử lý hình sự đối với Phạm Anh T1.

[6] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử xử lý như sau:

- Đối với số tiền 5.000.000 (*năm triệu đồng*) thu giữ của Triệu Văn T2 là tiền cá nhân của T2 nên trả lại cho T2, nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Đối với số tiền 470.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi nghìn đồng*) thu giữ của T là tiền chi tiêu hàng ngày của Nguyễn Đức T; 01 (*một*) cây máy tính màu đen nhãn hiệu Vietteck cũ, đã qua sử dụng; 01 (*một*) cây máy tính màu đen có ghi chữ Emaster, cũ đã qua sử dụng; 01 (*một*) màn hình máy tính màu đen nhãn hiệu Asus, cũ đã qua sử dụng; 01 (*một*) bàn phím máy tính màu đen bạc, Model No CPC - C180L, cũ đã qua sử dụng là tài sản của Nguyễn Đức T nhưng không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức T các tài sản trên nhưng giữ lại để đảm bảo thi hành án.

- Đối với số tiền 9.000.000 đồng (*chín triệu đồng*) thu giữ của Đoàn Ngọc H10 là tiền riêng của Đoàn Ngọc H10, xác định không liên quan đến vụ án nên cần trả lại cho chủ sở hữu.

- Đối với 01 (*một*) điện thoại di động màu đen, màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone, số IMEI: 356718083035598, máy cũ đã qua sử dụng; 01 (*một*) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 659894 mang tên Hà Văn T18, SN 1963, trú tại: thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh G; 02 (*hai*) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị T17, Hà Văn T18 (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã biến động sang tên cho Phạm Anh T1). Đây là T14 sản cá nhân của Phạm Anh T1, không liên quan đến vụ án, nên cần trả lại cho Phạm Anh T1.

- Đối với 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 568962 mang tên Dương Văn C5, SN 1973, trú tại: thôn X, xã P, huyện Q, tỉnh G; 01 (một) Chứng minh thư nhân dân số 073163643 mang tên Nguyễn Thị H9; 01 (một) Chứng minh thư nhân dân số 073109971 mang tên Đặng Khương D; 01 (một) Chứng minh thư nhân dân số 071098431 mang tên Bàn Biên T20; 01 (một) Chứng minh thư nhân dân số 073402140 mang tên La Văn T7; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 011148 mang tên Hoàng Đình M5. Trên đây là các giấy tờ không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho các chủ sở hữu.

- Đối với 01 (một) hợp đồng cầm cố tài sản, 01 (một) giấy vay tiền, có chữ ký và ghi rõ họ tên Trần Đức T20. Xét thấy không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại Nguyễn Đức T.

- Đối với 01 (một) túi nilon " My Clear bag" chứa 56 biểu mẫu hợp đồng cầm cố T14 sản chưa điền thông tin; 01 (một) túi nilon " My Clear bag" chứa 42 tờ biểu mẫu giấy vay tiền chưa điền thông tin; 01 (một) Bản phô tô chứng minh nhân dân số 073248005 mang tên Trình Đại N; 01 (một) túi nilon " My Clear bag" chứa 64 tờ biểu mẫu giấy ủy quyền chưa điền thông tin; 01 (một) túi nilon "My Clear bag" bên trong đựng 84 tờ biểu mẫu hợp đồng cầm đồ tài sản chưa điền thông tin; 57 (*Năm mươi bảy*) biểu mẫu giấy vay tiền chưa điền thông tin; 47 (*Bốn mươi bảy*) biểu mẫu giấy mượn xe chưa điền thông tin; 33 (*Ba mươi ba*) biểu mẫu phiếu cầm đồ khế ước chưa điền thông tin; 28 (*Hai mươi tám*) tờ rơi quảng cáo cầm đồ T88. Đây là những vật chứng không có giá trị sử dụng, cần tịch thu, tiêu hủy.

- Đối với 01 (một) điện thoại di động mặt trước màu đen, mặt sau màu trắng bạc, màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone, số IMEI: 353053096132164, máy cũ đã qua sử dụng của Nguyễn Đức T là công cụ, phương tiện phạm tội nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Về biện pháp tư pháp: Đối với tổng số tiền vốn mà bị cáo đã cho vay là 563.000.000 đồng (*Năm trăm sáu mươi ba triệu đồng*). Tuy nhiên tính đến thời điểm bị cáo bị phát hiện hành vi phạm tội số tiền vốn mà bị cáo cho vay thu được 163.000.000đ (*Một trăm sáu mươi ba triệu đồng*). Đây là số tiền dùng làm phương tiện thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo, nên cần truy thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với số tiền gốc mà những người vay chưa trả đủ cho bị cáo với tổng số tiền là 400.000.000 đồng chưa thu được ở những cá nhân vay tiền. cần buộc người vay phải nộp để sung vào ngân sách nhà nước gồm những ông, bà sau: Ông Triệu Văn Thiên nộp 14.000.000 đồng; ông Hồ Lý H4 nộp 5.000.000 đồng; ông Trương Văn N nộp 5000.000 đồng; ông Phan Quốc D nộp 20.000.000 đồng;

ông Lý Văn M nộp 15.000.000 đồng; ông Bàn Văn H nộp 3.000.000 đồng; ông Vũ Văn L nộp 35.000.000 đồng; Nguyễn Văn L1 nộp 5.000.000 đồng; ông Nguyễn Quốc A nộp 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Tiến H1 nộp 10.000.000 đồng; ông Đỗ Nhật D1 nộp 5.000.000 đồng; ông Nguyễn Phi H4 nộp 5.000.000 đồng; bà Lục Thị H10 nộp 10.000,000 đồng; ông Đặng Khương D2 nộp 10.000.000 đồng; bà Đoàn Thị D3 nộp 20.000.000 đồng; ông Phạm Ngọc T3 nộp 4.000.000 đồng; ông Trương Minh N1 nộp 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn T4 nộp 5.000.000 đồng; bà Chu Thị N3 nộp 30.000.000 đồng; ông Trương Văn Đ nộp 5.000.000 đồng; ông Hoàng Văn T6 nộp 8.000.000 đồng; ông Phạm Bình C nộp 10.000.000 đồng; ông La Văn T7 nộp 5.000.000 đồng; ông Bùi Minh G1 nộp 5.000.000 đồng; ông Hoàng Văn S nộp 3.000.000 đồng; ông Trần Văn H4 nộp 10.000.000 đồng; ông Hoàng Văn H5 nộp 15.000.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc Tuấn A1 nộp 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Hồng M nộp 10.000.000 đồng; ông Phạm Khánh T9 nộp 8.000.000 đồng; ông Nguyễn Xuân T10 nộp 4.000.000 đồng; ông Nguyễn Đ2 Giang nộp 3.000.000 đồng; Hoàng Minh K1 nộp 15.000.000 đồng; bà Phạm Thị Q N3 nộp 5.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H8 nộp 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị M4 nộp 10.000.000 đồng; Bùi T8 T12 nộp 3.000.000 đồng; ông Thượng Hải L2 nộp 1.000.000 đồng; ông Hoàng Minh Đ2 nộp 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc T7 nộp 10.000.000 đồng; ông Hoàng Trung N6 nộp 4.000.000 đồng; ông Trần Hoàng H8 nộp 15.000.000 đồng.

Đối với số tiền lãi pháp luật cho phép tương ứng với mức lãi suất 20%/năm không bị tính khi xác định trách nhiệm hình sự, nhưng đây cũng là khoản tiền phát sinh từ tội phạm, đồng thời hoạt động cho vay lãi nặng thường gắn với các băng nhóm tội phạm. Do đó, để đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, do đó cần truy thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 6.575.347 đồng (*Sáu triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng*) từ bị cáo Nguyễn Đức T.

Đối với khoản tiền thu lời bất chính mà bị cáo đã thu của người vay vượt mức lãi suất quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, thì không có hiệu lực. Do đó, khoản tiền mà bị cáo đã thu lời bất chính của người vay trong vụ án này là 9.640.548 đồng, buộc bị cáo Nguyễn Đức T phải trả lại cho người vay, gồm những ông, bà sau đây: Ông Trương Văn N: 222.603 đồng; ông Vũ Văn L3: 1.769.863 đồng; bà Đoàn Thị D4: 890.411 đồng; ông Trình Đại N1: 445.206 đồng; ông Tống Xuân Quý: 667.808 đồng; ông Bùi Minh Giang: 1.796.575 đồng; ông Nguyễn Xuân T10: 178.082 đồng; Bùi T8 T12: 193.562 đồng; ông Lê Văn Q2: 1.335.616 đồng; ông Ngô Văn T5: 129.041 đồng; ông Thượng Hải L2: 64.521 đồng; ông Huỳnh Trọng T14: 709.726 đồng; ông Hoàng Minh Đ2: 445.206 đồng; ông Nguyễn Ngọc T3: 445.205 đồng; ông Hoàng Trung N6: 347.123 đồng.

Đối với 40 cá nhân còn lại không yêu cầu trả lại số tiền lãi đã trả cho bị cáo vượt quá mức lãi suất theo quy định pháp luật (vượt quá 20%/năm), nên truy thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 48.644.105 đồng để sung ngân sách nhà nước từ bị cáo Nguyễn Đức T.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36; Điều 50; Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106; khoản 2 Điều 136; Điều 331, Điều 333 và Điều 337 của Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đức T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được trừ 03 (Ba) tháng tạm giữ, tạm giam đã quy đổi, hình phạt còn lại bị cáo phải chấp hành là 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ.

Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Q, tỉnh G nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện Q, tỉnh G giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người chấp hành án vắng mặt tại nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự.

- Miễn hình phạt bổ sung và khấu trừ thu nhập cho bị cáo Nguyễn Đức T.

3. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

- Trả lại cho ông Triệu Văn T2, nơi cư trú: Thôn Khuổi Ít, xã Vĩnh Hảo, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang số tiền 5.000.000 (*năm triệu đồng*) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức T số tiền 470.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi nghìn đồng*); 01 (*một*) cây máy tính màu đen nhãn hiệu Vietteck cũ, đã qua sử dụng; 01 (*một*) cây máy tính màu đen có ghi chữ Emaster, cũ đã qua sử dụng; 01 (*một*) màn hình máy tính màu đen nhãn hiệu Asus, cũ đã qua sử dụng; 01 (*một*) bàn phím máy tính màu đen bạc, Model No CPC - C180L, cũ đã qua sử dụng, nhưng giữ lại để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại bà Đoàn Ngọc H10, nơi cư trú: Tổ dân phố Phô Mới, thị trấn Ty, huyện Q, tỉnh G số tiền 9.000.000 (*chín triệu đồng*).

- Trả lại cho ông Phạm Anh T1, nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G 01 (một) điện thoại di động màu đen, màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone, số IMEI: 356718083035598, máy cũ đã qua sử dụng; 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 659894 mang tên Hà Văn T18, SN 1963, trú tại: thôn T, xã P, huyện Q, tỉnh G; 02 (hai) Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị T17, Hà Văn T18.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức T 01 (một) hợp đồng cầm cố tài sản, 01 (một) giấy vay tiền, có chữ ký và ghi rõ họ tên Trần Đức T20.

- Trả lại cho ông Dương Văn C5, nơi cư trú: Thôn X, xã P, huyện Q, tỉnh G 01 (một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 568962 mang tên Dương Văn C5.

- Trả lại cho các chủ sở hữu, cụ thể như sau: 01 (một) Chứng minh thư nhân dân số 073163643 mang tên Nguyễn Thị H9, nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G; 01 (một) Chứng minh thư nhân dân số 073109971 mang tên Đặng Khương D3, nơi cư trú: Tổ dân phố L, thị trấn T, huyện Q, tỉnh G; 01 (một) Chứng minh thư nhân dân số 071098431 mang tên Bàn Biên T20, nơi cư trú: Xã Q, huyện B, tỉnh Q; 01 (một) Chứng minh thư nhân dân số 073402140 mang tên La Văn T7, nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện Q, tỉnh G; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 011148 mang tên Hoàng Đình M5, nơi cư trú: Thôn T, xã X, huyện Y, tỉnh B.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động mặt trước màu đen, mặt sau màu trắng bạc, màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Iphone, số IMEI: 353053096132164.

- Tịch thu tiêu hủy 01 (một) túi nilon " My Clear bag" bên trong đựng 56 biểu mẫu hợp đồng cầm cố tài sản chưa điền thông tin; 01 (một) túi nilon " My Clear bag" bên trong đựng 42 tờ biểu mẫu giấy vay tiền chưa điền thông tin; 01 (một) Bản phô tô chứng minh nhân dân số 073248005 mang tên Trình Đại N1; 01 (một) túi nilon " My Clear bag" chứa 64 tờ biểu mẫu giấy ủy quyền chưa điền thông tin; 01 (một) túi nilon "My Clear bag" bên trong đựng 84 tờ biểu mẫu hợp đồng cầm đồ tài sản chưa điền thông tin; 57 (Năm mươi bảy) biểu mẫu giấy vay tiền chưa điền thông tin; 47 (Bốn mươi bảy) biểu mẫu giấy mượn xe chưa điền thông tin; 33 (Ba mươi ba) biểu mẫu phiếu cầm đồ khế ước chưa điền thông tin; 28 (Hai mươi tám) tờ rơi quảng cáo cầm đồ T88.

(Tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan công an huyện Bắc Quang và Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang ngày 03-02-2020).

- Buộc bị cáo Nguyễn Đức T phải nộp tổng số tiền là 218.219.452^d (Hai trăm mười tám triệu hai trăm mười chín nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng) để sung vào ngân sách nhà nước.

- Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp tổng số tiền là 400.000.000^d (Bốn trăm triệu đồng), để sung vào ngân sách nhà nước, trong

đó nghĩa vụ cụ thể của những ông, bà như sau: Ông Triệu Văn T2 nộp 14.000.000 đồng; ông Hồ Lý H4 nộp 5.000.000 đồng; ông Trương Văn N nộp 5000.000 đồng; ông Phan Quốc D nộp 20.000.000 đồng; ông Lý Văn M nộp 15.000.000 đồng; ông Bàn Văn H nộp 3.000.000 đồng; ông Vũ Văn L2 nộp 35.000.000 đồng; Nguyễn Văn L3 nộp 5.000.000 đồng; ông Nguyễn Quốc A nộp 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Tiến H1 nộp 10.000.000 đồng; ông Đỗ Nhật D2 nộp 5.000.000 đồng; ông Nguyễn Phi H4 nộp 5.000.000 đồng; bà Lục Thị H10 nộp 10.000.000 đồng; ông Đặng Khương D3 nộp 10.000.000 đồng; bà Đoàn Thị D4 nộp 20.000.000 đồng; ông Phạm Ngọc T5 nộp 4.000.000 đồng; ông Trương Minh N2 nộp 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn T6 nộp 5.000.000 đồng; bà Chu Thị N3 nộp 30.000.000 đồng; ông Trương Văn Đ nộp 5.000.000 đồng; ông Hoàng Văn T6 nộp 8.000.000 đồng; ông Phạm Bình C nộp 10.000.000 đồng; ông La Văn T7 nộp 5.000.000 đồng; ông Bùi Minh G1 nộp 5.000.000 đồng; ông Hoàng Văn S nộp 3.000.000 đồng; ông Trần Văn H4 nộp 10.000.000 đồng; ông Hoàng Văn H5 nộp 15.000.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc Tuấn A1 nộp 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Hồng M nộp 10.000.000 đồng; ông Phạm K T9 nộp 8.000.000 đồng; ông Nguyễn Xuân T10 nộp 4.000.000 đồng; ông Nguyễn Đức G nộp 3.000.000 đồng; Hoàng Minh K1 nộp 15.000.000 đồng; bà Phạm Thị Q N3 nộp 5.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị H8 nộp 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị M4 nộp 10.000.000 đồng; Bùi T8 T12 nộp 3.000.000 đồng; ông Thượng Hải L2 nộp 1.000.000 đồng; ông Hoàng Minh Đ2 nộp 10.000.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc T8 nộp 10.000.000 đồng; ông Hoàng Trung N6 nộp 4.000.000 đồng; ông Trần Hoàng H8 nộp 15.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Đức T phải trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tổng số tiền thu lời bất chính là 9.640.548^d (*Chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn năm trăm bốn mươi tám đồng*), gồm những ông, bà sau đây: Ông Trương Văn N: 222.603 đồng; ông Vũ Văn L1: 1.769.863 đồng; bà Đoàn Thị D4: 890.411 đồng; ông Trình Đại N1: 445.206 đồng; ông Tống Xuân Q: 667.808 đồng; ông Bùi Minh G1: 1.796.575 đồng; ông Nguyễn Xuân T10: 178.082 đồng; Bùi T8 T12: 193.562 đồng; ông Lê Văn Q2: 1.335.616 đồng; ông Ngô Văn T5: 129.041 đồng; ông Thượng Hải L2: 64.521 đồng; ông Huỳnh Trọng T14: 709.726 đồng; ông Hoàng Minh Đ2: 445.206 đồng; ông Nguyễn Ngọc T8: 445.205 đồng; ông Hoàng Trung N6: 347.123 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các T10 hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ T10 hợp pháp luật có quy định khác.

4.Về án phí: Bị cáo Nguyễn Đức T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 482.027^đ (Bốn trăm tám mươi hai nghìn không trăm hai mươi bảy đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

5.Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Công an huyện Bắc Quang ;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Bộ phận THA hình sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hà Tuấn Vĩnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Diệm Nguyễn Thị Oanh

Hà Tuấn Vĩnh

